



nián tóu

年头

noun · years, period of time; era

Example Sentences

tā zuò zhè fèn gōng zuò yǐ jīng yǒu shí gè nián tóu le
他做这份工作已经有十个年头了。

He has been doing this job for ten years.

zhè ge nián tóu zhǎo gōng zuò bù róng yì
这个年头找工作不容易。

Finding a job in this era is not easy.

Trace each character, then write the word on your own.

年	年	年	年	年	年	年	年	年											
头	头	头	头	头	头	头	头												